

Số: 19/NQ-HĐT

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 9 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Ban hành danh mục vị trí việc làm và cơ cấu vị trí việc làm của
Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì**

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Quyết định số 4573/QĐ-BCT ngày 23/5/2014 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 12/2022/TT-BNV Hà Nội, ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 1070/BCT-TCCB ngày 02/3/2023 của Bộ Công Thương hướng dẫn một số nội dung về ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động và xây dựng Đề án vị trí việc làm; Công văn số 3435/BCT-TCCB ngày 02/6/2023 về việc hướng dẫn về đề cương xây dựng Đề án vị trí việc làm; Quyết định 920/QĐ-BCT ngày 14/4/2023 của Bộ Công Thương về việc giao số người làm việc, Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023.

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐT ngày 29/9/2023 của Hội đồng trường, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì nhiệm kỳ 2020-2025.

QUYẾT NGHỊ:

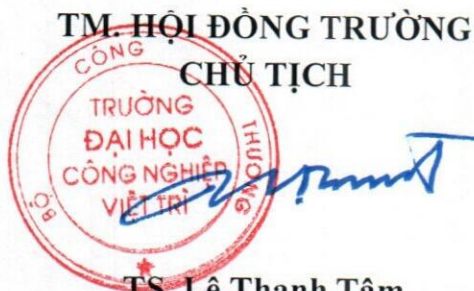
Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Danh mục vị trí việc làm và cơ cấu vị trí việc làm của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì”.

Điều 2. Nghị Quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Trưởng các đơn vị thuộc Trường; Viên chức, người lao động và người học thuộc Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì chịu trách nhiệm thi hành Nghị Quyết này./.

Nơi nhận:

- Bộ công thương (để báo cáo)
- Đảng ủy (để báo cáo)
- Các thành viên HĐT;
- Hiệu trưởng;
- Đăng Website của Trường;
- Lưu VT, HĐT.



TS. Lê Thanh Tâm



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT

CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC NHÓM VTVL LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số: 19/NQ-HDT ngày 29/ 9 /2023 của Hội đồng trường)

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
A	VTVL LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ NHÀ TRƯỞNG	3	1	2	0	0	4	3	75	1	25	0	0	0	0	0	
1	Chủ tịch Hội đồng trường	1		1			1	1	100	0	0	0	0				
2	Hiệu trưởng	0					1	1	100	0	0	0	0				
3	Phó Hiệu trưởng	2	1	1			2	1	50	1	50	0	0				
4	Thành viên Hội đồng trường															Kiểm nhiệm	
5	Thư ký hội đồng trường															Kiểm nhiệm	
B	VTVL CÁC ĐƠN VỊ TRONG NHÀ TRƯỞNG	52	1	4	47	0	64	2	3.13	26	40.6	37	57.8	0	0	0	
I	CÁC PHÒNG, TRUNG TÂM CHỨC NĂNG	17	0	0	17	0	19	0	0	8	42.1	11	57.9	0	0	0	
1	Phòng Tổ chức Hành chính	3	0	0	3	0	4	0	0	1	25	3	75	0	0	0	
-	Trưởng phòng	1			1		1			1		3					
-	Phó Trưởng phòng	1			1		2										
-	Tổ trưởng tổ y tế	1			1		1										
2	Phòng Quản lý Đào tạo	3	0	0	3		3	0	0	2	66.7	1	33.3	0			

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
-	Trưởng phòng	1			1		1			2		1					
-	Phó Trưởng phòng	2			2		2										
3	Phòng Tài chính Kế toán	2	0	0	2		2	0		1	50	1	50	0			
-	Trưởng phòng	1			1		1			1		1					
-	Phó Trưởng phòng	1			1		1										
4	Phòng Khoa học Công nghệ và Đảm bảo chất lượng giáo dục	2	0	0	2		2	0	0	1	50	1	50	0			
-	Trưởng phòng	0					1			1		1					
-	Phó Trưởng phòng	2			2		1										
5	Phòng Công tác Sinh viên và Tuyển sinh	3	0	0	3		3	0		1	33.3	2	66.7	0			
-	Trưởng phòng	0					1			1		2					
-	Phó Trưởng phòng	3			3		2										
6	Phòng Quản trị	3	0	0	3		3	0		1	33.3	2	66.7	0			
-	Trưởng phòng	1			1		1			1		2					
-	Phó Trưởng phòng	1			1		1										
-	Tổ trưởng tổ dự án	1			1		1										
7	Trung tâm Thông tin Thư viện	1	0	0	1		2	0		1	50	1	50	0			
-	Giám đốc trung tâm	1			1		1			1		1					
-	Phó Giám đốc trung tâm	0					1										
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	35	1	4	30	0	45	2	4.44	18	40	26	57.8	0			

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)								Ghi chú		
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng		Tỷ lệ%	
1	Khoa Công nghệ thông tin	1	0	0	1		5	0		2	40	3	60	0			
-	Trưởng khoa	0					1			2		3					
-	Phó Trưởng khoa	1			1		2										
-	Trưởng Bộ môn	0					2										
-	Phó Trưởng Bộ môn	0					0										
2	Khoa Điện	4	0	0	4	0	5	1	20	2	40	2	40	0			
-	Trưởng khoa	1			1		1	1		2		2					
-	Phó Trưởng khoa	2			2		2										
-	Trưởng Bộ môn	0			0		2										
-	Phó Trưởng Bộ môn	1			1		0										
3	Khoa Kinh tế	3	0	1	2		5	0	0	2	40	3	60	0			
-	Trưởng khoa	0					1			2		3					
-	Phó Trưởng khoa	2		1	1		2										
-	Trưởng Bộ môn	0					2										
-	Phó Trưởng Bộ môn	1			1		0										
4	Bộ môn Lý luận chính trị	3	0	0	3		3	0	0	1	33.3	2	66.7	0			
-	Trưởng Bộ môn	1			1		1			1		2					
-	Tổ trưởng	2			2		2										
5	Khoa Công nghệ Hóa học và Môi trường	6	1	0	5		6	1	16.7	2	33.3	4	66.7	0			

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
-	Trưởng khoa	1			1		1			2		4					
-	Phó Trưởng khoa	1			1		1										
-	Giám đốc Trung tâm	0					0										
-	Trưởng Bộ môn	3	1		2		3	1									
-	Phó Trưởng Bộ môn	1			1		1										
6	Khoa Khoa học cơ bản	5	0	1	4		5	0	0	2	40	3	60	0			
-	Trưởng khoa	1		1			1			2		3					
-	Phó Trưởng khoa	1			1		1										
-	Trưởng Bộ môn	1			1		3										
-	Phó Trưởng Bộ môn	2			2		0										
7	Khoa Kỹ thuật phân tích	5	0	1	4		5	0	0	2	40	3	60	0			
-	Trưởng khoa	1			1		1			2		3					
-	Phó Trưởng khoa	1			1		1										
-	Giám đốc Trung tâm	0					1										
-	Phó Giám đốc Trung tâm	2		1	1		0										
-	Trưởng Bộ môn	1			1		2										
8	Khoa Cơ khí - Ô tô	5	0	1	4		6	0	0	3	50	3	50	0			

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)								Ghi chú	
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV		
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng		Tỷ lệ%
-	Trưởng khoa	1		1			1			3		3				
-	Phó Trưởng khoa	1			1		2									
-	Giám đốc Trung tâm	0					1									
-	Phó Giám đốc Trung tâm	1			1		0									
-	Trưởng Bộ môn	0					2									
-	Phó Trưởng Bộ môn	2			2		0									
9	Khoa Ngoại Ngữ	3	0	0	3	0	5	0	0	2	40	3	60	0		
-	Trưởng Khoa	0					1			2		3				
-	Phó trưởng Khoa	2			2		2									
-	Trưởng bộ môn	0					2									
-	Phó Trưởng Bộ môn	1			1		0									
	Tổng (A+B)	55	2	6	47	0	68	5	7.35	27	39.7	37	54.4	0		

THƯỜNG

Handwritten signature

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

TỔNG HỢP
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC THEO ĐƠN VỊ
(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số: 19/NQ-HĐT ngày 29/9 /2023 của Hội đồng trường)

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	VTVL LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG	5	3	4	
I	VTVL Hội đồng quản lý	3	1	1	
1	Chủ tịch Hội đồng trường		1	1	
2	Thành viên Hội đồng trường		0	0	Kiểm nhiệm
3	Thư ký Hội đồng trường		0	0	Kiểm nhiệm
II	VTVL Lãnh đạo Nhà trường	2	2	3	
1	Hiệu trưởng		0	1	
2	Phó Hiệu trưởng		2	2	
B	VTVL CÁC ĐƠN VỊ TRONG NHÀ TRƯỜNG	130	226	291	
I	CÁC PHÒNG, TRUNG TÂM CHỨC NĂNG	52	68	92	
1	Phòng Tổ chức Hành chính	13	12	16	
<i>1.1</i>	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	
-	Trưởng phòng		1	1	
-	Phó Trưởng phòng		1	2	
-	Tổ trưởng tổ y tế		1	1	
<i>1.2</i>	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	<i>8</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	
-	Chuyên viên Chế độ chính sách cho viên chức, người lao động		1	1	
-	Chuyên viên về tổng hợp		1	1	
-	Chuyên viên Thanh tra - Pháp chế và Thi đua khen thưởng		1	1	
-	Chuyên viên về văn thư - lưu trữ		1	1	
-	Chuyên viên Tổ chức - Nhân sự		0	1	
-	Chuyên viên Hành chính		0	1	
-	Chuyên viên về công tác văn phòng Đảng - Đoàn thể		0	1	
-	Nhân viên y tế		3	3	
<i>1.3</i>	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	
-	Nhân viên lễ tân, phục vụ		1	1	
-	Nhân viên lái xe		1	1	
2	Phòng Quản lý Đào tạo	7	9	11	
<i>2.1</i>	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	
-	Trưởng phòng		1	1	

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
-	Phó Trưởng phòng		2	2	
2.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	5	6	8	
-	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục		1	2	
-	Chuyên viên về quản lý hoạt động đào tạo		1	2	
-	Chuyên viên về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ		1	1	
-	Chuyên viên về thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo		1	1	
-	Chuyên viên về khảo thí		2	2	
3	Phòng Tài chính Kế toán	5	5	7	
3.1	VTVL quản lý, điều hành	2	2	2	
-	Trưởng phòng		1	1	
-	Phó Trưởng phòng		1	1	
3.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	3	3	5	
-	Kế toán trưởng (phụ trách công tác kế toán)		0	0	Kiểm nhiệm
-	Kế toán viên		2	4	
-	Chuyên viên Thủ quỹ		1	1	
4	Phòng Khoa học Công nghệ và Đảm bảo chất lượng giáo dục	7	5	9	
4.1	VTVL quản lý, điều hành	2	2	2	
-	Trưởng phòng		0	1	
-	Phó Trưởng phòng		2	1	
4.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	5	3	7	
-	Tổng biên tập		0	0	Kiểm nhiệm
-	Chuyên viên về quản lý nghiên cứu khoa học		1	2	
-	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục		2	3	
-	Chuyên viên về hợp tác quốc tế		0	1	
-	Biên tập viên		0	1	
5	Phòng Công tác Sinh viên và Tuyển sinh	7	12	19	
5.1	VTVL quản lý, điều hành	2	3	3	
-	Trưởng phòng		0	1	
-	Phó Trưởng phòng		3	2	
5.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	5	9	16	
-	Chuyên viên về Công nghệ thông tin		1	1	
-	Chuyên viên về Tuyển sinh		4	10	
-	Chuyên viên về Quản lý học viên, sinh viên, công tác chính trị tư tưởng		3	2	
-	Chuyên viên về truyền thông		0	2	

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
-	Chuyên viên về hỗ trợ người học và quan hệ doanh nghiệp		1	1	
6	Phòng Quản trị	10	19	23	
6.1	VTVL quản lý, điều hành	3	3	3	
-	Trưởng phòng		1	1	
-	Phó Trưởng phòng		1	1	
-	Tổ trưởng tổ dự án		1	1	
6.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	4	3	4	
-	Chuyên viên về quản trị công sở		1	1	
-	Chuyên viên quản lý mua sắm Thiết bị, vật tư		0	1	
-	Chuyên viên quản lý đầu tư, xây dựng		1	1	
-	Chuyên viên làm công tác thủ kho		1	1	
6.3	VTVL hỗ trợ, phục vụ	3	13	16	
-	Nhân viên kỹ thuật		2	3	
-	Nhân viên bảo vệ		7	7	
-	Nhân viên phục vụ		4	6	
7	Trung tâm Thông tin Thư viện	3	6	7	
7.1	VTVL quản lý, điều hành	2	1	2	
-	Giám đốc trung tâm		1	1	
-	Phó Giám đốc trung tâm		0	1	
7.2	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1	5	5	
-	Thư viện viên		5	5	
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	78	158	199	
1	Khoa Công nghệ thông tin	9	17	23	
1.1	VTVL quản lý, điều hành	4	1	5	
-	Trưởng khoa		0	1	
-	Phó Trưởng khoa		1	2	
-	Trưởng Bộ môn		0	2	
-	Phó Trưởng Bộ môn		0	0	
1.2	VTVL CDNN chuyên ngành	3	15	16	
-	Giảng viên chính		0	3	
-	Giảng viên		15	10	
-	Trợ giảng		0	3	
1.3	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	2	1	2	
-	Trợ lý khoa		0	1	

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
-	Chuyên viên về công nghệ thông tin		1	1	
2	Khoa Điện	9	22	27	
2.1	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	4	4	5	
-	Trưởng khoa		1	1	
-	Phó Trưởng khoa		2	2	
-	Trưởng Bộ môn		0	2	
-	Phó Trưởng Bộ môn		1	0	
2.2	<i>VTVL CDNN chuyên ngành</i>	3	17	20	
-	Giảng viên chính		0	4	
-	Giảng viên		17	13	
-	Trợ giảng		0	3	
2.3	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	2	1	2	
-	Trợ lý khoa		1	1	
-	Chuyên viên kỹ thuật		0	1	
3	Khoa Kinh tế	8	22	25	
3.1	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	4	3	5	
-	Trưởng khoa		0	1	
-	Phó Trưởng khoa		2	2	
-	Trưởng Bộ môn		0	2	
-	Phó Trưởng Bộ môn		1	0	
3.2	<i>VTVL CDNN chuyên ngành</i>	3	18	19	
-	Giảng viên chính		0	3	
-	Giảng viên		18	13	
-	Trợ giảng		0	3	
3.3	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	1	1	1	
-	Trợ lý khoa		1	1	
4	Bộ môn Lý luận chính trị	5	9	10	
4.1	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	2	3	3	
-	Trưởng Bộ môn		1	1	
-	Tổ trưởng		2	2	
4.2	<i>VTVL CDNN chuyên ngành</i>	2	6	6	
-	Giảng viên chính		0	1	
-	Giảng viên		6	5	
4.3	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	1	0	1	

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
-	Trợ lý Bộ môn		0	1	
5	Khoa Công nghệ Hóa học và Môi trường	10	31	31	
5.1	VTVL quản lý, điều hành	5	6	7	
-	Trưởng khoa		1	1	
-	Phó Trưởng khoa		1	1	
-	Giám đốc Trung tâm		0	1	
-	Trưởng Bộ môn		3	3	
-	Phó Trưởng Bộ môn		1	1	
5.2	VTVL CDNN chuyên ngành	3	21	20	
-	Giảng viên chính		0	3	
-	Giảng viên		21	17	
-	Trợ giảng		0	0	
5.3	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	2	4	4	
-	Trợ lý khoa		1	1	
-	Chuyên viên Kỹ thuật		3	3	
6	Khoa Khoa học cơ bản	8	11	16	
6.1	VTVL quản lý, điều hành	4	5	5	
-	Trưởng khoa		1	1	
-	Phó Trưởng khoa		1	1	
-	Trưởng Bộ môn		1	3	
-	Phó Trưởng Bộ môn		2	0	
6.2	VTVL CDNN chuyên ngành	3	6	10	
-	Giảng viên chính		0	1	
-	Giảng viên		6	7	
-	Trợ giảng		0	2	
6.3	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1	0	1	
-	Trợ lý khoa		0	1	
7	Khoa Kỹ thuật phân tích	10	13	14	
7.1	VTVL quản lý, điều hành	5	5	5	
-	Trưởng khoa		1	1	
-	Phó Trưởng khoa		1	1	
-	Giám đốc Trung tâm		0	1	
-	Phó Giám đốc Trung tâm		2	0	
-	Trưởng Bộ môn		1	2	
7.2	VTVL CDNN chuyên ngành	3	7	7	
-	Giảng viên chính		0	1	
-	Giảng viên		7	6	
-	Trợ giảng		0	0	
7.3	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1	1	1	
-	Trợ lý khoa		1	1	

STT	TÊN VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số VTVL	Số người làm việc hiện có	Số lượng người làm việc cần thiết	Ghi chú
7.4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	1	0	1	
-	Chuyên viên kỹ thuật		0	1	
8	Khoa Cơ khí - Ô tô	11	18	28	
8.1	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	6	5	6	
-	Trưởng khoa		1	1	
-	Phó Trưởng khoa		1	2	
-	Giám đốc Trung tâm		0	1	
-	Phó Giám đốc Trung tâm		1	0	
-	Trưởng Bộ môn		0	2	
-	Phó Trưởng Bộ môn		2	0	
8.2	<i>VTVL CDNN chuyên ngành</i>	3	11	20	
-	Giảng viên chính		0	2	
-	Giảng viên		11	13	
-	Trợ giảng		0	5	
8.3	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	2	2	2	
-	Trợ lý khoa		1	1	
-	Nhân viên kỹ thuật		1	1	
9	Khoa Ngoại Ngữ	8	15	25	
9.1	<i>VTVL quản lý, điều hành</i>	4	3	5	
-	Trưởng Khoa		0	1	
-	Phó Trưởng Khoa		2	2	
-	Trưởng bộ môn		0	2	
-	Phó Trưởng Bộ môn		1	0	
9.2	<i>VTVL CDNN chuyên ngành</i>	3	11	19	
-	Giảng viên chính		0	4	
-	Giảng viên		11	7	
-	Trợ giảng		0	8	
9.3	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	1	1	1	
-	Trợ lý khoa		1	1	
Tổng cộng (A+B)		135	229	295	

THƯỜNG

me

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

CƠ CẤU HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC
NHÓM VTVL CHUYÊN NGÀNH, CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số: 19 /NQ-HĐT ngày 29/ 9 /2023 của Hội đồng trường)

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	CÁC PHÒNG, TRUNG TÂM CHỨC NĂNG																
1	Phòng Tổ chức Hành chính	9	0	0	4	5	12	0	0	0	0	10	83.3	2	16.7		
-	Chuyên viên Chế độ chính sách cho viên chức, người lao động	1			1		1					1					
-	Chuyên viên về tổng hợp	1			1		1					1					
-	Chuyên viên Thanh tra - Pháp chế và Thi đua khen thưởng	1			1		1					1					
-	Chuyên viên về văn thư - lưu trữ	1			1		1					1					
-	Chuyên viên Tổ chức - Nhân sự	0			0		1					1					
-	Chuyên viên Hành chính	0			0		1					1					
-	Chuyên viên về công tác văn phòng Đảng - Đoàn thể	0			0		1					1					
-	Nhân viên y tế	3				3	3					3					
	VTVL hỗ trợ, phục vụ	2				2	2							2			

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
-	Nhân viên lễ tân, phục vụ	1				1	1							1			
-	Nhân viên lái xe	1				1	1							1			
2	Phòng Quản lý Đào tạo	6	0	0	6	0	8	0	0	0	0	8	100	0	0		
-	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	1			1		2					2					
-	Chuyên viên về quản lý hoạt động đào tạo	1			1		2					2					
-	Chuyên viên về quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ	1			1		1					1					
-	Chuyên viên về thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo	1			1		1					1					
-	Chuyên viên về khảo thí	2			2		2					2					
3	Phòng Tài chính Kế toán	3	0	0	3	0	5	0	0	0	0	5	100	0	0		
-	Kế toán trưởng (phụ trách công tác kế toán)	0			0		0					0				Kiểm nhiệm	
-	Kế toán viên	2			2		4					4					
-	Chuyên viên Thủ quỹ	1			1		1					1					
4	Phòng Khoa học Công nghệ và Đảm bảo chất lượng giáo dục	3	0	0	3	0	7	0	0	0	0	7	100	0	0		
-	Tổng biên tập	0			0		0					0					
-	Chuyên viên về quản lý nghiên cứu khoa học	1			1		2					2					

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)								Ghi chú	
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV		
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng		Tỷ lệ%
-	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	2			2		3					3				
-	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	0			0		1					1				
-	Biên tập viên	0			0		1					1				
5	Phòng Công tác Sinh viên và Tuyển sinh	9	0	0	9	0	16	0	0	0	0	16	100	0	0	
-	Chuyên viên về Công nghệ thông tin	1			1		1					1				
-	Chuyên viên về Tuyển sinh	4			4		10					10				
-	Chuyên viên về Quản lý học viên, sinh viên, công tác chính trị tư tưởng	3			3		2					2				
-	Chuyên viên về truyền thông	0			0		2					2				
-	Chuyên viên về hỗ trợ người học và quan hệ doanh nghiệp	1			1		1					1				
6	Phòng Quản trị	16	0	0	3	13	20	0	0	0	0	4	20	16	80	
-	Chuyên viên về quản trị công sở	1			1		1					1				
-	Chuyên viên quản lý mua sắm Thiết bị, vật tư	0			0		1					1				
-	Chuyên viên quản lý đầu tư, xây dựng	1			1		1					1				
-	Chuyên viên làm công tác thủ kho	1			1		1					1				
	VTVL hỗ trợ, phục vụ	13				13	16							16		

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
-	Nhân viên kỹ thuật	2				2	3							3			
-	Nhân viên bảo vệ	7				7	7							7			
-	Nhân viên phục vụ	4				4	6							6			
7	Trung tâm Thông tin Thư viện	5	0	0	5	0	5	0	0	0	0	5	100	0	0		
-	Thư viện viên	3			3		4					4					
-	Chuyên viên công nghệ thông tin	2			2		1					1					
II	CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO																
1	Khoa Công nghệ thông tin	16	0	0	16	0	18	0	0	3	16.67	15	83.3	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		3			3							
-	Giảng viên	15			15		10					10					
-	Trợ giảng	0			0		3					3					
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1			1		2					2					
-	Trợ lý khoa	0			0		1					1					
-	Chuyên viên về công nghệ thông tin	1			1		1					1					
2	Khoa Điện	18	0	0	18	0	23	0	0	4	17.39	18	78.3	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		4			4							

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
-	Giảng viên	17			17		13					13					
-	Trợ giảng	0			0		3					3					
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1			1		3					2					
-	Trợ lý khoa	1			1		1					1					
-	Chuyên viên Kỹ thuật						2					1					
3	Khoa Kinh tế	19	0	0	19	0	20	0	0	3	15	17	85	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		3			3							
-	Giảng viên	18			18		13					13					
-	Trợ giảng	0			0		3					3					
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1			1		1					1					
-	Trợ lý khoa	0			0		1					1					
4	Bộ môn Lý luận chính trị	6	0	0	6	0	7	0	0	1	14.29	6	85.7	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		1			1							
-	Giảng viên	6			6		5					5					
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	0			0		1					1					
-	Chuyên viên trợ lý Bộ môn	0			0		1					1					

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)										Ghi chú
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV			
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%		
5	Khoa Công nghệ Hóa học và Môi trường	25	0	0	25	0	24	0	0	3	12.50	21	87.5	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		3			3							
-	Giảng viên	21			21		17					17					
-	Trợ giảng	0			0												
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	4			4		4					4					
-	Trợ lý khoa	1			1		1					1					
-	Chuyên viên Kỹ thuật	3			3		3					3					
6	Khoa Khoa học cơ bản	6	0	0	6	0	11	0	0	1	9.091	10	90.9	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		1			1							
-	Giảng viên	6			6		7					7					
-	Trợ giảng	0			0		2					2					
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	0			0		1					1					
-	Trợ lý khoa	0			0		1					1					
7	Khoa Kỹ thuật phân tích	8	0	0	8	0	9	0	0	1	11.11	8	88.9	0	0		
-	Giảng viên chính	0			0		1			1							
-	Giảng viên	7			7		6					6					

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)								Ghi chú	
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV		
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng		Tỷ lệ%
-	Trợ giảng	0			0											
	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	1			1		1					1				
-	Trợ lý khoa	1			1		1					1				
	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	0			0		1					1				
-	Chuyên viên kỹ thuật	0			0		1					1				
8	Khoa Cơ khí - Ô tô	13	0	0	12	1	22	0	0	2	9.091	19	86.4	1	4.55	
-	Giảng viên chính	0			0		2			2						
-	Giảng viên	11			11		13					13				
-	Trợ giảng	0			0		5					5				
	<i>VTVL CDNN chuyên môn dùng chung</i>	2			1	1	2					1		1		
-	Trợ lý khoa	1			1		1					1				
-	Nhân viên kỹ thuật	1				1	1							1		
9	Khoa Ngoại Ngữ	12	0	0	12	0	20	0	0	4	20	16	80	0	0	
-	Giảng viên chính	0			0		4			4						
-	Giảng viên	11			11		7					7				
-	Trợ giảng	0			0		8					8				

TT	Viên chức chuyên ngành	Số lượng hiện có					Cơ cấu hạng CDNN (Nhu cầu bố trí theo vị trí việc làm)								Ghi chú	
		Tổng số	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tổng số	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV		
								Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng		Tỷ lệ%
	VTVL CDNN chuyên môn dùng chung	1			1		1					1				
-	Trợ lý khoa	1			1		1					1				
Tổng cộng (I+II)		174	0	0	155	19	227	0	0	22	9.692	185	81.5	19	8.37	

Handwritten signature/initials

THƯỜNG